

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 24 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------------|--|
| Ông Tạ Văn Quyền | Chủ tịch |
| Ông Nghiêm Văn Thăng | Phó Chủ tịch |
| Bà Văn Thị Hằng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019) |
| Ông Lê Chí Nam | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019) |
| Ông Nguyễn Hồng Anh | Thành viên |
| Tiến sĩ Michael Louis Rosen | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019) |
| Ông Lars Kjaer | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019) |
| Bà Chew Mei Ying | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hồng Anh | Phó Tổng Giám đốc |
|---------------------|-------------------|

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019



Số: 033 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần GTNfoods**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần (công ty con của Công ty) có thể thay đổi do đơn vị này đã chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2015 nhưng vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

0100112500
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DELOITTE VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 527.087.862.126 | 530.752.634.619 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 131.294.837.013 | 152.768.467.654 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.579.485.543 | 2.553.116.184 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 128.715.351.470 | 150.215.351.470 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 104.250.000.000 | 122.250.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 104.250.000.000 | 122.250.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 291.401.220.408 | 255.293.520.803 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 64.783.290.246 | 42.034.271.246 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 163.394.841.268 | 209.500.405.678 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 61.380.000.000 | 1.380.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 8.333.545.640 | 8.837.100.351 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (6.490.456.746) | (6.458.256.472) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 141.804.705 | 440.646.162 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 84.442.572 | 19.475.511 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 27.233.841 | 112.959.426 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 30.128.292 | 308.211.225 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.331.836.350.611 | 2.322.860.560.381 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 8.855.000.000 | 28.855.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 8.850.000.000 | 28.850.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.642.054.924 | 2.357.091.618 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.642.054.924 | 2.356.338.942 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.648.142.728 | 4.740.762.728 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.006.087.804) | (2.384.423.786) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | 752.676 |
| - Nguyên giá | 228 | | 142.000.000 | 142.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (142.000.000) | (141.247.324) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 2.319.361.276.312 | 2.289.350.165.578 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2.245.857.526.448 | 2.169.857.526.448 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 148.605.948.315 | 174.444.555.787 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (75.102.198.451) | (69.951.916.657) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 15.000.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.978.019.375 | 2.298.303.185 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 1.978.019.375 | 2.298.303.185 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.858.924.212.737 | 2.853.613.195.000 |

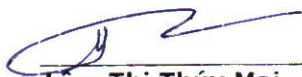
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.076.517.360 | 5.353.296.958 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.076.517.360 | 5.353.296.958 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 128.724.108 | 3.909.091.608 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 1.475.428.312 | 25.726.440 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 436.020.100 | 438.211.550 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 910.598.000 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 36.344.840 | 69.669.360 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.856.847.695.377 | 2.848.259.898.042 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 13 | 2.856.847.695.377 | 2.848.259.898.042 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.500.000.000.000 | 2.500.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.500.000.000.000 | 2.500.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 245.042.505.974 | 245.042.505.974 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 111.805.189.403 | 103.217.392.068 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 103.217.392.068 | 54.080.597.699 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.587.797.335 | 49.136.794.369 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.858.924.212.737 | 2.853.613.195.000 |


Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng


Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số Thuyết minh | | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------------|----|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 14 | 6.657.560.000 | 6.120.133.000 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 6.657.560.000 | 6.120.133.000 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 15 | 6.321.280.000 | 5.776.925.000 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 336.280.000 | 343.208.000 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 11.259.238.963 | 38.966.319.596 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 5.275.667.647 | 6.779.159.055 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 56.465.753 | - |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 19 | 6.041.009.057 | 7.540.186.646 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 278.842.259 | 24.990.181.895 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 20 | 10.128.105.330 | 595.342.363 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 93.160.875 | 127.130.714 |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 10.034.944.455 | 468.211.649 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 10.313.786.714 | 25.458.393.544 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 51 | 21 | 1.725.989.379 | - |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 8.587.797.335 | 25.458.393.544 |


Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng


Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 10.313.786.714 | 25.458.393.544 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 244.603.092 | 348.876.810 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 5.182.482.068 | 6.854.293.027 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (11.097.157.988) | (38.966.319.596) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 56.465.753 | - |
| 3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước | 08 | 4.700.179.639 | (6.304.756.215) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 42.835.897.775 | (51.172.229.724) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (4.724.686.044) | (723.495.434) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 255.316.749 | 106.832.799 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (56.465.753) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (911.707.559) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động | 20 | 43.010.242.366 | (59.005.356.133) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 377.272.727 | - |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (100.156.205.479) | (72.900.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 73.156.205.479 | 265.631.750.000 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (91.583.692.528) | (25.525.038.530) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 45.544.479.900 | 10.000.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận | 27 | 8.178.066.894 | 16.364.773.876 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động | 30 | (64.483.873.007) | 193.571.485.346 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 25.000.000.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (25.000.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (21.473.630.641) | 134.566.129.213 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 152.768.467.654 | 32.977.297.407 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 131.294.837.013 | 167.543.426.620 |


Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 92 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 29 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 28 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư tài chính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp),...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| Tên công ty con, công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|---|---|-----------------------|----------------------------|--|
| Công ty con | | | | |
| - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP | Số 519 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 74,49% | 74,49% | Đầu tư tài chính và công nghệ; kinh doanh gia súc và gia cầm |
| - Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP | Số 92 Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 95,00% | 95,00% | Kinh doanh, sản xuất chè |
| - Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP) | Tiểu khu Cơ quan, Thị trấn nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La | 37,98% | 51,00% | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa |
| - Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP) | Thôn Thái Phú, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội | 93,28% | 98,19% | Kinh doanh, sản xuất chè |
| - Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP) | Khu 4B, Thị trấn nông trường Nghĩa Lộ, Tỉnh Yên Bái | 48,45% | 51,00% | Kinh doanh, sản xuất chè |
| - Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP) | Thị trấn nông trường Liên Sơn, Huyện Văn Chấn, Tỉnh Yên Bái | 48,66% | 51,22% | Kinh doanh, sản xuất chè |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu | Cụm công nghiệp Bó Bun, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La | 96,37% | 96,37% | Sản xuất sản phẩm từ tre công nghiệp |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác tài sản GTNfoods (i) | Số 92 Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 99,95% | 99,95% | Đầu tư, quản lý và khai thác tài sản |
| - Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng GTNfoods | Số 92 Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 100% | 100% | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu |
| - Công ty Cổ phần Nông Nghiệp GTN (ii) | Số 92 Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 99,99% | 99,99% | Đầu tư, sản xuất kinh doanh chè và mở rộng, khai thác các tài sản, cơ hội đầu tư phát sinh |
| Công ty liên kết | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng | Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 38,30% | 38,30% | Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm... |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung | Lô 5, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam | 45,00% | 45,00% | Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ nhựa |

2019
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 GTNFOODS
 VIỆT NAM
 ĐÃ

- (i) Ngày 03 tháng 6 năm 2019, Công ty thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác tài sản GTNfoods với tổng số vốn điều lệ là 300 tỷ VND. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã góp vốn với tổng số tiền là 76 tỷ VND.
Ngày 10 tháng 7 năm 2019, Công ty góp thêm 50 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác tài sản GTNfoods. Số vốn còn lại cần phải góp theo thỏa thuận góp vốn là khoảng 174 tỷ VND.
- (ii) Ngày 13 tháng 6 năm 2019, Công ty thành lập Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN với tổng số vốn điều lệ là 400 tỷ VND. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty con này.
Ngày 12 tháng 7 năm 2019, Công ty thực hiện góp 100 triệu VND vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN. Số vốn còn lại cần phải góp theo thỏa thuận góp vốn là khoảng 399,9 tỷ VND.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu háng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm quản lý. Giá trị tài sản vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu

nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tiền mặt | 64.140.016 | 58.657.701 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.515.345.527 | 2.494.458.483 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 128.715.351.470 | 150.215.351.470 |
| | <u>131.294.837.013</u> | <u>152.768.467.654</u> |

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại theo lãi suất thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| a1) Ngân hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 104.250.000.000 | 104.250.000.000 | 122.250.000.000 | 122.250.000.000 |
| a2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,8%/năm.

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng (ii) | Giá gốc | Dự phòng |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Đầu tư vào công ty con: | 2.245.857.526.448 | (75.102.198.451) | 2.169.857.526.448 | (69.951.916.657) |
| - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1.426.733.774.148 | - | 1.426.733.774.148 | - |
| - Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần (i) | 443.123.752.300 | (50.560.813.113) | 443.123.752.300 | (49.568.141.760) |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu (i) | 292.000.000.000 | (24.533.485.749) | 292.000.000.000 | (20.383.774.897) |
| - Công ty TNHH Hàng Tiêu dùng GTNfoods (i) | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Tài sản GTNfoods (i) | 76.000.000.000 | (7.899.589) | 75.992.100.411 | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: | 148.605.948.315 | - | 174.444.555.787 | - |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (iv) | 81.105.948.315 | - | 65.522.255.787 | - |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (i) | 67.500.000.000 | - | 67.500.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (v) | - | - | 41.422.300.000 | - |

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung, Công ty TNHH Hàng Tiêu dùng GTNfoods, Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Tài sản GTNfoods chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.
- (ii) Dự phòng giảm giá khoản đầu tư tại các Công ty con và Công ty liên kết được xác định dựa trên quy định tại thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.
- (iii) Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH MTV (“Vinatea”) đã chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần từ ngày 17 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Vinatea chưa được phê duyệt chính thức báo cáo quyết toán cổ phần hóa. Vì vậy, khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Công ty có thể thay đổi do một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Vinatea có thể thay đổi sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt chính thức Quyết toán cổ phần hóa.
- (iv) Tại ngày 23 tháng 4 năm 2019, Công ty đã hoàn tất mua vào 483.121 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (“VDL”) nâng số lượng cổ phiếu sở hữu tại VDL từ 5.130.096 cổ phiếu (tương ứng tỷ lệ 35%) lên 5.613.217 cổ phiếu, tương ứng 38,3% số cổ phiếu đang lưu hành của VDL.
- (v) Tại ngày 11 tháng 6 năm 2019, Công ty hoàn tất thoái vốn 4.100.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn (“FRM”). Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại FRM giảm từ 35,04% xuống còn 0%.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|---------------------------------|--------------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| - Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần | 58.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| - Phải thu từ bán hàng hóa | 6.783.290.246 | 4.034.271.246 |
| | <u>64.783.290.246</u> | <u>42.034.271.246</u> |
| b. Phải thu dài hạn của khách hàng | | |
| - Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần | 8.850.000.000 | 28.850.000.000 |
| | <u>8.850.000.000</u> | <u>28.850.000.000</u> |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khách hàng bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 22) | 202.356.000 | - |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Trả trước cho các hợp đồng mua phân bón | 56.104.767.123 | 54.000.000.000 |
| Trả trước cho các hợp đồng mua than | 42.650.684.932 | 11.500.000.000 |
| Trả trước cho các hợp đồng mua cổ phiếu | 29.563.604.472 | 130.000.000.000 |
| Trả trước cho các hợp đồng mua lưu huỳnh | 20.473.424.658 | - |
| Trả trước người bán khác | 14.602.360.083 | 14.000.405.678 |
| | 163.394.841.268 | 209.500.405.678 |

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần | 60.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tre Công nghiệp Mộc Châu | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 |
| | 61.380.000.000 | 1.380.000.000 |

9. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 8.333.545.640 | 8.837.100.351 |
| - Phải thu tạm ứng tiền mua cổ phần | 4.556.000.000 | 4.556.000.000 |
| - Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi | 2.621.752.762 | 4.072.064.073 |
| - Phải thu lãi cho vay các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 22) | 499.054.038 | 158.670.658 |
| - Tạm ứng | 636.176.000 | 21.541.500 |
| - Ký cược, ký quỹ | 14.000.000 | 14.000.000 |
| - Phải thu khác | 6.562.840 | 14.824.120 |
| b. Dài hạn | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Ký cược, ký quỹ | 5.000.000 | 5.000.000 |
| | 8.338.545.640 | 8.842.100.351 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Các khoản khác | 84.442.572 | 19.475.511 |
| | 84.442.572 | 19.475.511 |
| b. Dài hạn | | |
| - Phí thuê văn phòng (i) | 1.879.248.000 | 2.210.880.000 |
| - Các khoản khác | 98.771.375 | 87.423.185 |
| | 1.978.019.375 | 2.298.303.185 |

(i) Thể hiện chi phí thuê văn phòng tại trụ sở số 92 Võ Thị Sáu, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 60 tháng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 102.900.000 | 4.637.862.728 | 4.740.762.728 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.092.620.000) | (1.092.620.000) |
| Số dư cuối kỳ | 102.900.000 | 3.545.242.728 | 3.648.142.728 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 102.900.000 | 2.281.523.786 | 2.384.423.786 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 243.850.416 | 243.850.416 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (622.186.398) | (622.186.398) |
| Số dư cuối kỳ | 102.900.000 | 1.903.187.804 | 2.006.087.804 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 2.356.338.942 | 2.356.338.942 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 1.642.054.924 | 1.642.054.924 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 102.900.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 102.900.000 VND).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ VND | Phát sinh tăng VND | Phát sinh giảm VND | Số cuối kỳ VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 278.082.933 | - | 278.082.933 | - |
| Thuế khác | 30.128.292 | - | - | 30.128.292 |
| | 308.211.225 | - | 278.082.933 | 30.128.292 |
| | Số đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.447.906.446 | - | 1.447.906.446 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 25.726.440 | 140.478.460 | 138.683.034 | 27.521.866 |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| | 25.726.440 | 1.591.384.906 | 141.683.034 | 1.475.428.312 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Thặng dư | Lợi nhuận | Cộng |
|---|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | của chủ sở hữu | vốn cổ phần | sau thuế | |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 2.500.000.000.000 | 245.042.505.974 | 54.080.597.699 | 2.799.123.103.673 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 25.458.393.544 | 25.458.393.544 |
| Số dư cuối kỳ trước | 2.500.000.000.000 | 245.042.505.974 | 79.538.991.243 | 2.824.581.497.217 |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 2.500.000.000.000 | 245.042.505.974 | 103.217.392.068 | 2.848.259.898.042 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 8.587.797.335 | 8.587.797.335 |
| Số dư cuối kỳ này | 2.500.000.000.000 | 245.042.505.974 | 111.805.189.403 | 2.856.847.695.377 |

Vốn điều lệ

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 250.000.000 | 250.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 11 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi | | Vốn đã góp | |
|------------------------------|--|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | % | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| | Công ty Cổ phần INVEST Tây Đại Dương | 700.478.800.000 | 28,02% | 700.478.800.000 |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam | 1.017.032.460.000 | 40,68% | 1.017.032.460.000 | - |
| Tael Two Partners Ltd., | - | 0,00% | - | 550.000.000.000 |
| PENM IV Germany GmbH & Co.KG | - | 0,00% | - | 149.999.900.000 |
| Các cổ đông khác | 782.488.740.000 | 31,30% | 782.488.740.000 | 1.099.521.300.000 |
| | 2.500.000.000.000 | 100% | 2.500.000.000.000 | 2.500.000.000.000 |

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.657.560.000 | 6.120.133.000 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng | 6.473.600.000 | 5.926.975.000 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 183.960.000 | 193.158.000 |
| Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 22) | 183.960.000 | 193.158.000 |
| | 6.657.560.000 | 6.120.133.000 |

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 6.321.280.000 | 5.776.925.000 |
| | 6.321.280.000 | 5.776.925.000 |

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 52.512.323 | 50.418.119 |
| Chi phí nhân công | 2.935.650.666 | 2.877.545.438 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 244.603.092 | 348.876.810 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.368.849.288 | 1.839.766.894 |
| Chi phí khác | 1.439.393.688 | 2.423.579.385 |
| | 6.041.009.057 | 7.540.186.646 |

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.068.138.963 | 8.728.816.196 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 30.237.503.400 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư | 4.191.100.000 | - |
| | 11.259.238.963 | 38.966.319.596 |

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 56.465.753 | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 5.150.281.794 | 6.779.159.055 |
| Chi phí tài chính khác | 68.920.100 | - |
| | 5.275.667.647 | 6.779.159.055 |

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 2.935.650.666 | 2.877.545.438 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 52.512.323 | 50.418.119 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 244.603.092 | 348.876.810 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.368.849.288 | 2.640.881.963 |
| Chi phí khác | 1.439.393.688 | 1.622.464.316 |
| | 6.041.009.057 | 7.540.186.646 |

20. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Tiền phạt thu được | 10.128.105.330 | 600.369.863 |
| Các khoản khác (điều chỉnh năm trước) | - | (5.027.500) |
| | 10.128.105.330 | 595.342.363 |

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|-----------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.725.989.379 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.725.989.379 | - |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 10.313.786.714 | 25.458.393.544 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (1.683.839.815) | (29.542.578.852) |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | (30.237.503.400) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 1.056.398.351 | 694.924.548 |
| (i) Chi phí dự phòng khoản đầu tư tại công ty con | 992.671.353 | 488.564.158 |
| (ii) Các khoản chi phí không được khấu trừ khác | 63.726.998 | 206.360.390 |
| Chuyển lỗ | (2.740.238.166) | - |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 8.629.946.899 | - |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | 8.629.946.899 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.725.989.379 | - |

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu | Công ty con |
| Công ty TNHH Hàng Tiêu dùng GTNfoods | Công ty con |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty con |
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm đồng | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh | Công ty trong cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Cho vay | 60.000.000.000 | 1.400.000.000 |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần | 60.000.000.000 | 1.400.000.000 |
| Thu tiền cho vay | - | 18.700.000.000 |
| Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 8.700.000.000 |
| Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng GTNfoods | - | 10.000.000.000 |
| Mua hàng | 859.194.664 | 488.060.231 |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần | 387.208.200 | 373.791.487 |
| - Tiền điện thuê văn phòng | 55.576.200 | 42.159.487 |
| - Thuê văn phòng | 331.632.000 | 331.632.000 |
| Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh | 290.562.342 | 40.004.545 |
| Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu | 115.334.039 | 22.931.820 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods | 66.090.083 | 30.165.222 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần tại TP. Hồ Chí Minh | - | 21.167.157 |
| Doanh thu phí quản lý dịch vụ hành chính | 183.960.000 | 193.158.000 |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần | 183.960.000 | 193.158.000 |
| Cổ tức được chia | - | 30.487.038.400 |
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 30.487.038.400 |
| Lãi cho vay | 340.383.380 | 52.365.427 |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần | 284.876.712 | 95.185.883 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu | 55.506.668 | 55.246.211 |
| Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng GTNfoods | - | (98.066.667) |

20 / 11 / 2023
 TT / HUU / TT / IAI / TP.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Số dư cuối kỳ VND | Số dư đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Phải thu về cho vay | 61.380.000.000 | 1.380.000.000 |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần | 60.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 202.356.000 | - |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần | 202.356.000 | - |
| Phải thu lãi cho vay | 499.054.038 | 158.670.658 |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần | 284.876.712 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu | 214.177.326 | 158.670.658 |
| Chi phí trả trước về thuê văn phòng | 1.879.248.000 | 2.210.880.000 |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1.879.248.000 | 2.210.880.000 |

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 599.076.364 | 766.995.028 |
| | 599.076.364 | 766.995.028 |


Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng




Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

Tháng 8 năm 2019